UBND XÃ TỨ MỸ

Số: 333/BC-UBND; 23/09/2026; 8:15:49

KẾT QUẢ
Thực hiện các chỉ tiêu KT XH tháng 9 đầu năm 2026

(Kèm theo BC số /BC-UBND ngày 15/9/2026 của UBND xã)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu HĐND xã giao năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%) thực hiện so với chỉ tiêu giao	Chỉ tiêu 3 tháng cuối năm	Ghi chú
1	*2*	3	5	5	*6*		7
	I. Về kinh tế						
1	Tốc độ tăng trưởng bình quân	%	>8	8.26	103.25	8.26	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	*Tỷ đồng*	32.62	27.730511	85.01	4.88949	
3	Tổng sản lượng lương thực	*Tấn*	11,900	9,882.0	83.04	2,018	
4	Đàn Hươu	*Con*	4,800	4,817	100.35	4859	
5	Đàn Trâu bò	*Con*	2,001	1,748	87.36	2001	
6	Đàn lợn hộ dân	*Con*	2,548	2,589	101.61	219	
7	Đàn dê	*Con*	666	670	100.60	670	
8	Đàn ong	*Đàn*	1,820	1,825	100.27	1,825	
9	Đàn gia cầm	*Con*	92,788	93,000	100.23	93,000	
10	Tỷ lệ tiêm phòng gia súc	*%*	85.00	94.00	110.59	85.00	
11	Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm hiện hành. Trong đó:						
	- Công nghiệp - Xây dựng	*%*	32.90	38.80		32.90	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	*%*	29.80	24.12		29.80	
	- Thương mại - Dịch vụ	*%*	37.30	40.16		37.30	
12	Giá trị sản xuất/ha đất canh tác	*Tr. Đồng*	98.00	98.0000	100.00	98.00	
13	Thu nhập bình quân đầu người	*Tr. Đồng*	60	0	0	60.00	Đang điều tra
14	Mô hình:						
	- Chăn nuôi lợn hữu cơ liên kết doanh nghiệp	*Mô hình*	1	3	300		
	- SX lúa áp dụng tiến bộ KHKT, giảm phát thải	*Mô hình*	1	1	100		
15	Sản phẩm OCOP	*Sản phẩm*	1	0	0	1	
16	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn	*%*	96.0	96	100	96	
17	Cứng hóa, nhựa hóa đường giao thông	*km*	5.0	2.0	40	3.0	
18	Cứng hóa rãnh thoát nước	*km*	1.0	4.5	450		
19	Cứng hóa kênh, mương thủy lợi	*km*	2.0	3.6	180		
20	Tập trung, tích tụ ruộng đất	*km*	10.00	0	0	10.0	
21	Tỷ lệ hộ nghèo	*km*	2.19	2.19	100.00	1.73	
	II. Về văn hóa xã hội						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu HĐND xã giao năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%) thực hiện so với chỉ tiêu giao	Chỉ tiêu 3 tháng cuối năm	Ghi chú
1	Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	trường	1	0	0.00	1	
2	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	95.0	95.00	100.00	95	
3	Tỷ lệ thôn văn hóa	%	98.0	98.0	100.00	98	
4	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	96.00	94,91	98,86%	96.00	
5	Tỷ lệ người dân tham gia BHXH	%	28.50	30,4	106,6%	30.40	
6	Tỷ lệ số hóa hồ sơ/hồ sơ tiếp nhận	%	>95	100.00	105.26	100	
7	Tỷ lệ TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình/tổng số TTHC đủ điều kiện được triển khai trên cổng DVC quốc gia	%	>90	100.00	111.11	100	
8	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến/hồ sơ tiếp nhận giải quyết TTHC	%	>70	100.00	142.85	100	
9	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên cổng DVC quốc gia/tổng số giao dịch của DVC	%	>70	98.85	104.05	99.00	